



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016

Tháng 10 năm 2016

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Doãn Văn Quang | Chủ tịch |
| Ông Daisuke Komoto | Ủy viên |
| Ông Shinijo Suga | Ủy viên |
| Ông Trần Văn Thiệu | Ủy viên |
| Ông Doãn Trường Giang | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|---------------|
| Ông Doãn Văn Quang | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Doãn Văn Quang
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | |
| A- tài sản ngắn hạn | 100 | 76.842.632.259 | 40.851.650.064 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 54.393.793.416 | 17.063.706.683 |
| 1. Tiền | 111 | 2.730.413.762 | 1.016.297.161 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 51.663.379.654 | 16.047.409.522 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 9.220.460.572 | 9.220.460.572 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 9.220.460.572 | 9.220.460.572 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 1.967.511.498 | 3.936.544.776 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 165.474.240 | 72.000.000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 573.992.500 | 2.301.164.600 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.931.897.908 | 5.267.233.326 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (3.744.909.801) | (3.744.909.801) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 138 | 41.056.651 | 41.056.651 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11.159.345.564 | 10.538.721.596 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11.159.345.564 | 10.538.721.596 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 101.521.209 | 92.216.437 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 101.521.209 | 92.216.437 |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | 76.816.344.327 | 88.022.190.725 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | 69.382.232.477 | 82.278.603.670 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 68.962.232.477 | 81.858.603.670 |
| - Nguyên giá | 222 | 352.410.372.227 | 350.603.575.145 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (283.448.139.750) | (268.744.971.475) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 420.000.000 | 420.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | 926.400.000 | 926.400.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | (506.400.000) | (506.400.000) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 0 | 243.575.132 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | - | 243.575.132 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 7.434.111.850 | 5.500.011.923 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7.434.111.850 | 5.500.011.923 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | 153.658.976.586 | 128.873.840.789 |

| | | | | |
|--|------------|-----|------------------------|------------------------|
| C- Nợ phải trả | 300 | | 43.516.478.829 | 41.889.049.274 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24.956.597.004 | 21.516.337.274 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 3.504.522.281 | 499.946.983 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 15.957.698.200 | 15.288.915.255 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.290.941.070 | 3.574.514.100 |
| 5, Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 3.988.570 | 1.302.975.570 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 3.358.935.743 | 1.277.174.226 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | (159.488.860) | (427.188.860) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 18.559.881.825 | 20.372.712.000 |
| 5, Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | V21 | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 18.559.881.825 | 18.785.098.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | 1.587.614.000 |
| D- Vốn chủ sở hữu | 400 | | 110.142.497.757 | 86.984.791.515 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V22 | 110.142.497.757 | 86.984.791.515 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 19.537.064.160 | 19.537.064.160 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 33.475.109.562 | 20.507.770.716 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 26.886.388.412 | 16.726.352.340 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 16.726.352.340 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 26.886.388.412 | - |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | 243.935.623 | 213.604.299 |
| Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400) | 440 | | 153.658.976.586 | 128.873.840.789 |



Tổng Giám đốc

Doãn Văn Quang

Kế toán trưởng

Đào Thị Huyền


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng năm 2016


Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng năm 2016 | 9 tháng năm 2015 |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 208.302.875.619 | 176.947.890.374 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 56.453.190.137 | 45.863.196.093 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 151.849.685.482 | 131.084.694.281 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 93.682.548.246 | 83.450.631.747 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 58.167.137.236 | 47.634.062.534 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 205.465.963 | 174.359.987 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 2.012.000 | 15.134.300 |
| Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 2.012.000 | 15.134.300 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 19.681.753.325 | 18.556.125.742 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 6.630.662.156 | 8.790.209.001 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 32.058.175.718 | 20.446.953.478 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2.597.580.457 | 2.468.041.390 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 992.851.131 | 780.712.466 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.604.729.326 | 1.687.328.924 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 33.662.905.044 | 22.134.282.402 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 6.732.581.009 | 4.869.542.128 |
| 16. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 26.930.324.035 | 17.264.740.274 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ | 61 | | 26.886.388.412 | 17.215.209.212 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 43.935.623 | 49.531.062 |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 8.962 | 5.738 |

Người lập biểu


Đào Thị Xuyên

Kế toán trưởng


Đào Thị Xuyên

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Đoàn Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 9 tháng năm 2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 33.662.905.044 | 22.134.282.402 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 15.931.498.673 | 17.015.746.616 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 208.160.835 | (165.520.092) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 2.012.000 | 15.134.300 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | 49.804.576.552 | 38.999.643.226 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 1.969.033.278 | (23.116.384.720) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (620.623.968) | 5.072.449.572 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | 916.288.777 | 22.587.129.553 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (1.943.404.699) | 1.011.666.869 |
| (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.012.000) | (15.134.300) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4.721.526.231) | (1.541.707.203) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (472.300.000) | (289.300.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 44.930.031.709 | 42.708.362.997 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác | 21 | (3.225.879.146) | (3.862.315.610) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 20.700.000 | 96.184.008 |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | - | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 205.465.963 | 148.502.733 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.999.713.183) | (3.617.628.869) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.587.614.000) | (203.000.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.012.617.793) | (4.525.857.254) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (4.600.231.793) | (4.728.857.254) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 37.330.086.733 | 34.361.876.874 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 17.063.706.683 | 5.834.000.218 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 54.393.793.416 | 40.195.877.092 |


Đào Thị Xuyên
Người lập biểu


Đào Thị Xuyên
Kế Toán Trưởng




Đoàn Văn Quang
Tổng giám đốc

CÔNG TY CP BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG

Số 130, đường Lê Lợi, phường Yết Kiêu,

Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày:

ngày 30 tháng 09 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài hợp nhất kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700433939 cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần với cơ cấu vốn góp như sau:

| Cổ đông | Cổ phần | Tỷ lệ góp vốn | Số tiền đã góp đến 30/9/2016 |
|---|------------------|---------------|------------------------------|
| Ông Doãn Trường Giang | 418.209 | 13,94% | 4.182.090.000 |
| Bà Phạm Thị Hương | 600.000 | 20,00% | 6.000.000.000 |
| Aseed Holding Co.,Ltd | 600.000 | 20,00% | 6.000.000.000 |
| Ông Đoàn Đức Cẩn | 450.000 | 15,00% | 4.500.000.000 |
| Hirishima Lentre Capital.,Ltd | 340.000 | 11,33% | 3.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Việt | 50.000 | 1,67% | 500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ngân Hà | 50.000 | 1,67% | 500.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Duyên | 4.750 | 0,16% | 47.500.000 |
| Vũ Trọng Giáp | 123.346 | 4,11% | 1.233.460.000 |
| Các cổ đông khác | 363.695 | 12,12% | 3.636.950.000 |
| Cộng | 3.000.000 | 100% | 30.000.000.000 |

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là: 340 người

Công ty con

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2016, Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long có 01 công ty con. Cụ thể như sau

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|-----|--|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai | Hạ Long | 99,00% | Sản xuất bia và nước giải khát |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 216 người)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm</u> |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 10 |

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, và quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các loại chai, keng đựng bia, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 640.292.820 | 166.590.865 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.090.120.942 | 849.706.296 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 51.663.379.654 | 16.047.409.522 |
| <i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh</i> | | 9.543.437.342 |
| <i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh</i> | | 4.800.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP An Bình - chi nhánh Quảng Ninh</i> | | 1.663.379.654 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu Tư - Chi nhánh Quảng Ninh</i> | 663.379.654 | |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu Tư - Chi nhánh Hạ Long</i> | 51.000.000.000 | |
| Cộng | 54.393.793.416 | 17.063.706.683 |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 2 tháng đến 3 tháng gửi tại các ngân hàng, với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,2% năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh</i> | 9.220.460.572 | 9.220.460.572 |

CÔNG TY CP BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG

Số 130, đường Lê Lợi, phường Yết Kiêu,

Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày:

ngày 30 tháng 09 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài hợp nhất kèm theo*

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, lãi suất 6,6%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu tiền giải phóng mặt bằng | 3.744.909.801 | 3.744.909.801 |
| Tạm ứng | 391.414.000 | 1.029.996.000 |
| Phải thu khác | 795.574.107 | 509.327.525 |
| Cộng | 4.931.897.908 | 5.267.233.326 |

4. Hàng tồn kho

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự | Giá gốc | Dự |
| | VND | phòng | VND | phòng |
| | | VND | | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.839.754.032 | - | 5.607.382.014 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 390.729.243 | - | 404.424.938 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.277.045.394 | - | 2.018.770.562 | - |
| Thành phẩm | 634.965.267 | - | 2.437.040.960 | - |
| Hàng hoá | 16.851.628 | - | 71.103.122 | - |
| Hàng gửi bán | | - | | - |
| Cộng | 11.159.345.564 | - | 10.538.721.596 | - |

5. Chi phí trả trước

| | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Phí bảo hiểm, giao thông | 101.521.209 | 92.216.437 |
| Cộng | 101.521.209 | 92.216.437 |
| b) Dài hạn | | |
| Các loại chai, keg, kết đọng bia | 7.219.139.415 | 4.776.881.574 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 214.972.435 | 723.130.349 |
| Cộng | 7.434.111.850 | 5.500.011.923 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

(i) Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2016

Mua trong năm

Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 30/09/2016

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016

Khấu hao trong năm

Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 30/09/2016

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2016

Tại ngày 30/09/2016

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|--|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | 36.467.356.081 | 291.783.447.348 | 18.071.365.913 | 4.281.405.803 | 350.603.575.145 |
| | - | 2.257.919.732 | 1.211.534.546 | - | 3.469.454.278 |
| | (490.662.738) | (219.609.524) | (952.384.934) | - | (1.662.657.196) |
| | 35.976.693.343 | 293.821.757.556 | 18.330.515.525 | 4.281.405.803 | 352.410.372.227 |
| | 25.217.529.627 | 223.761.475.902 | 15.831.471.277 | 3.934.494.669 | 268.744.971.475 |
| | 1.175.124.615 | 14.141.697.824 | 559.265.484 | 55.410.750 | 15.931.498.673 |
| | (362.252.915) | (69.777.864) | (796.299.619) | - | (1.228.330.398) |
| | 26.030.401.327 | 237.833.395.862 | 15.594.437.142 | 3.989.905.419 | 283.448.139.750 |
| | 11.249.826.454 | 68.021.971.446 | 2.239.894.636 | 346.911.134 | 81.858.603.670 |
| | 9.946.292.016 | 55.988.361.694 | 2.736.078.383 | 291.500.384 | 68.962.232.477 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 420.000.000 | 506.400.000 | 926.400.000 |
| Tại ngày 30/09/2016 | 420.000.000 | 506.400.000 | 926.400.000 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | - | 506.400.000 | 506.400.000 |
| Tại ngày 30/09/2016 | - | 506.400.000 | 506.400.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 420.000.000 | - | 420.000.000 |
| Tại ngày 30/09/2016 | 420.000.000 | - | 420.000.000 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/09/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.188.512.756 | 13.649.405.911 | 13.309.299.297 | 1.848.406.142 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 6.905.190.604 | 54.270.796.434 | 55.873.055.662 | 8.507.449.832 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.732.581.009- | 6.732.581.009 | 4.721.526.231 | 4.721.526.231 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 123.998.320 | 123.799.060 | 162.305.955 | 162.505.215 |
| Thuế tài nguyên | 7.415.512 | 41.107.592 | 82.719.915 | 49.027.835 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 49.762.350 | 49.762.350 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| Cộng | 15.957.698.201 | 74.867.452.356 | 74.198.669.410 | 15.288.915.256 |

9. Các khoản phải trả khác

| | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 174.143.923 | 43.165.153 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, TN | 430.544.334 | - |
| Các khoản phải trả khác | 2.754.247.486 | 1.234.009.073 |
| Cộng | 3.358.935.743 | 1.277.174.226 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i) | 18.559.881.825 | 18.785.098.000 |
| Cộng | 18.559.881.825 | 18.785.098.000 |
| (i) Các khoản nhận ký quỹ của các đại lý bán bia. | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/9/2016 | | Thay đổi | | 01/01/2016 | |
|-------------|----------------|---------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay cá nhân | | | 96.500.000 | 1.684.114.000 | 1.587.614.000 | 1.587.614.000 |
| Cộng | - | - | 96.500.000 | 1.684.114.000 | 1.587.614.000 | 1.587.614.000 |

11. Nợ xấu:

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Phải thu tiền giải phóng mặt bằng | 3.744.909.801 | - | 3.744.909.801 | 3.744.909.801 |
| Cộng | 3.744.909.801 | - | 3.744.909.801 | 3.744.909.801 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 30.000.000.000 | 19.537.064.160 | - | 20.110.037.933 | 4.897.732.783 | 225.857.254 | 74.770.692.130 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 16.726.352.340 | 13.604.299 | 16.739.956.639 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i) | - | - | - | 397.732.783 | (397.732.783) | - | - |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | (4.500.000.000) | (25.857.254) | (4.525.857.254) |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 30.000.000.000 | 19.537.064.160 | - | 20.507.770.716 | 16.726.352.340 | 213.604.299 | 86.984.791.514 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 26.886.388.412 | 43.935.623 | 26.930.324.035 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i) | - | - | - | 12.967.338.846 | (12.967.338.846) | - | - |
| Trả cổ tức (i) | - | - | - | - | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| Trích quỹ phúc lợi | - | - | - | - | (759.013.494) | (13.604.299) | (772.617.793) |
| Số dư tại ngày 30/9/2016 | 30.000.000.000 | 19.537.064.160 | - | 33.475.109.562 | 26.886.388.412 | 243.935.623 | 110.142.497.757 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****Cổ phiếu**

| | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------|-------------------|
| | Cổ phần | Cổ phần |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.000.000</i> | <i>3.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.000.000</i> | <i>3.000.000</i> |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán bia | 171.340.058.920 | 151.302.876.062 |
| - Doanh thu vận chuyển | 36.962.816.699 | 25.645.014.312 |
| Cộng | 208.302.875.619 | 176.947.890.374 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Chiết khấu hàng bán | 56.453.190.137 | 45.863.196.093 |
| Cộng | 56.453.190.137 | 45.863.196.093 |
| | | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV | 151.849.685.482 | 131.084.694.281 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán bia | 93.682.548.246 | 83.450.631.747 |
| Cộng | 93.682.548.246 | 83.450.631.747 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 205.465.963 | 174.359.987 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Cộng | <u>205.465.963</u> | <u>174.359.987</u> |

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.795.460.324 | 3.050.965.850 |
| Chi phí nhân công | 7.708.049.737 | 8.629.534.587 |
| Các khoản chi phí khác | 7.178.243.264 | 6.875.625.305 |
| Cộng | <u>19.681.753.325</u> | <u>18.556.125.742</u> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 2.429.674.666 | 3.658.430.078 |
| Các khoản chi phí khác | 4.200.987.490 | 5.131.778.923 |
| Cộng | <u>6.630.662.156</u> | <u>8.790.209.001</u> |

5. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.732.581.009 | 4.869.542.128 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>6.732.581.009</u> | <u>4.869.542.128</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

- Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm: các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay. Mục đích của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/9/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.393.793.416 | 17.063.706.683 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 223.299.310 | 1.594.323.525 |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.220.460.572 | 9.220.460.572 |
| Cộng | 63.837.553.298 | 27.878.490.780 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | | 1.587.614.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.423.339.849 | 20.562.219.209 |
| Chi phí phải trả | 3.988.570 | 1.302.975.570 |
| Cộng | 25.427.328.419 | 23.452.808.779 |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối).

Phải thu của khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại nhiều ngân hàng. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Tại 30/9/2016 | | | |
| Tiền | 54.393.793.416 | - | 54.393.793.416 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.352.462.347 | | 1.352.462.347 |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.220.460.572 | - | 9.220.460.572 |
| Cộng | 64.966.716.335 | - | 64.966.716.335 |
| Tại 30/9/2016 | | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | - | | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 6.863.458.024 | 18.559.881.825 | 25.423.339.849 |
| Chi phí phải trả | 3.988.570 | - | 3.988.570 |
| Cộng | 6.867.446.594 | 18.559.881.825 | 25.427.328.419 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 58.099.269.741 | (18.559.881.825) | 39.539.387.916 |

CÔNG TY CP BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG

Số 130, đường Lê Lợi, phường Yết Kiêu,

Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày:

ngày 30 tháng 09 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2016 | | | |
| Tiền | 17.063.706.683 | - | 17.063.706.683 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.635.380.176 | | 1.635.380.176 |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.220.460.572 | - | 9.220.460.572 |
| Cộng | 27.919.547.431 | - | 27.919.547.431 |
| Tại 01/01/2016 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.777.121.209 | 18.785.098.000 | 20.562.219.209 |
| Chi phí phải trả | 1.302.975.570 | - | 1.302.975.570 |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | - | 1.587.614.000 | 1.587.614.000 |
| Cộng | 3.080.096.779 | 20.372.712.000 | 23.452.808.779 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 24.839.450.652 | (20.372.712.000) | 4.466.738.652 |


Đào Thị Xuyên
Người lập biểu

Đào Thị Xuyên
Người lập biểuDoãn Văn Quang
Tổng giám đốc